

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

11
/ /
ON
/ /
/ /
A
/ /
/ /

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn - Người đại diện theo pháp luật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Trọng	Thành viên	
Ông Vũ Quang Tiến	Thành viên	
Bà Lê Thị Anh	Thành viên	(Không tiếp tục tham gia làm Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty nhiệm kỳ 2021 - 2026)
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Trọng	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Quang Tiến	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/04/2022)
Bà Lê Thị Anh	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đinh Văn Hồng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2023

TY
HUU
MT
SI
W-

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Đào Trung Thành
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.647.463.089	103.658.835.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.445.446.788	22.774.095.119
111	1. Tiền		1.445.446.788	2.924.095.119
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	19.850.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	61.450.000.000	69.593.562.763
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.450.000.000	69.593.562.763
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.699.055.498	2.966.432.698
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	157.356.435	157.276.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.529.360.600	165.915.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.250.129.898	2.881.032.698
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(237.791.435)	(237.791.435)
140	IV. Hàng tồn kho	09	30.052.960.803	8.324.744.716
141	1. Hàng tồn kho		30.194.045.778	8.539.410.241
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(141.084.975)	(214.665.525)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.157.362.106	70.127.436.198
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		450.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	450.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		45.079.642.694	49.422.684.330
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	36.384.489.665	40.618.751.337
222	- Nguyên giá		118.741.229.692	117.575.798.290
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.356.740.027)	(76.957.046.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.695.153.029	8.803.932.993
228	- Nguyên giá		10.725.800.713	10.725.800.713
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.030.647.684)	(1.921.867.720)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	560.728.717	534.764.717
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		560.728.717	534.764.717
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.066.990.695	20.169.987.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	19.066.990.695	20.169.987.151
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		163.804.825.195	173.786.271.494

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.186.760.718	8.071.702.211
310	I. Nợ ngắn hạn		12.186.760.718	8.071.702.211
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.090.193.063	507.953.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	194.177.500	55.157.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	502.843.083	1.406.701.374
314	4. Phải trả người lao động		1.633.072.919	2.383.222.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	22.260.274	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	24.500.400	24.500.400
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	7.700.000.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.019.713.479	3.694.167.236
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		151.618.064.477	165.714.569.283
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	151.618.064.477	165.714.569.283
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		118.125.000.000	118.125.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>118.125.000.000</i>	<i>118.125.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.070.860.040	17.913.812.477
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.750.000.000	6.750.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.672.204.437	22.925.756.806
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>6.672.204.437</i>	<i>22.925.756.806</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		163.804.825.195	173.786.271.494

Lê Thị Anh
Người lập

Lê Thị Anh
Kế toán trưởng

Đinh Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	88.067.646.750	117.896.676.250
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.067.646.750	117.896.676.250
11	4. Giá vốn hàng bán	23	75.637.594.576	85.758.390.938
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.430.052.174	32.138.285.312
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.466.398.891	4.468.262.191
22	7. Chi phí tài chính	25	32.986.301	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.986.301	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	59.451.000	44.106.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.171.554.947	6.781.586.407
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.632.458.817	29.780.855.096
31	11. Thu nhập khác	28	580.519.148	271.463.634
32	12. Chi phí khác	29	1.842.990.852	2.383.987.823
40	13. Lợi nhuận khác		(1.262.471.704)	(2.112.524.189)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.369.987.113	27.668.330.907
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.697.782.676	4.742.574.101
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.672.204.437	22.925.756.806
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31		1.783


Lê Thị Anh
Người lập


Lê Thị Anh
Kế toán trưởng




Đinh Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

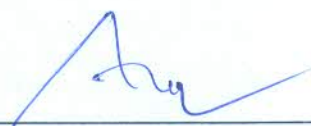
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.369.987.113	27.668.330.907
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.508.473.038	5.581.768.673
03	- Các khoản dự phòng		(73.580.550)	214.665.525
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.466.398.891)	(4.468.262.191)
06	- Chi phí lãi vay		32.986.301	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.371.467.011	28.996.502.914
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.363.821.281)	(1.324.164.750)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.654.635.537)	10.824.483.199
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(534.539.158)	(4.620.611.297)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.102.996.456	(1.655.839.814)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.726.027)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.592.574.101)	(5.395.783.469)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.543.163.000)	(4.134.728.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.224.995.637)	22.689.858.783
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.058.658.429)	(2.555.354.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(61.450.000.000)	(69.593.562.763)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		69.593.562.763	83.846.180.822
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.011.442.972	4.485.634.608
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.096.347.306	16.182.898.667
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.200.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.500.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.900.000.000)	(23.625.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.200.000.000)	(23.625.000.000)

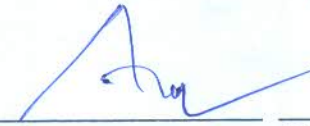
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ



Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.328.648.331)	15.247.757.450
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.774.095.119	7.526.337.669
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>1.445.446.788</u>	<u>22.774.095.119</u>


Lê Thị Anh
Người lập


Lê Thị Anh
Kế toán trưởng



Đinh Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 118.125.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 118.125.000.000 đồng; tương đương 11.812.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 53 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi khác: Rắn, ba ba, cá sấu;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, nhu cầu tiêu thụ giảm nên giá thị trường của heo thịt thương phẩm giảm dẫn đến doanh thu năm 2022 giảm 29,83 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 25,3%) so với năm 2021. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế thế giới bất ổn do ảnh hưởng từ chiến sự giữa Nga - Ukraine dẫn đến giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng cao. Do đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 19,58 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 60,91%) so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại chăn nuôi heo Trị An	Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi nái sinh sản xã Xuân Bắc	Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại chăn nuôi heo Phú Sơn	Đồng Nai	Không sử dụng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của heo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04	năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03	năm

TỔNG
CÔNG T
H NHIỆM
NG KIẾ
AA
KẾ

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hình thành đàn heo và được phân bổ theo thời gian hữu dụng của đàn heo.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo Điều 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	359.298.539	199.862.750
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.086.148.249	2.724.232.369
Các khoản tương đương tiền	-	19.850.000.000
	<u>1.445.446.788</u>	<u>22.774.095.119</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	61.450.000.000	-	69.593.562.763	-
	<u>61.450.000.000</u>	<u>-</u>	<u>69.593.562.763</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 61.450.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,7%/năm.

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 11.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	(157.276.435)	157.276.435	(157.276.435)
Bà Nguyễn Thị Mai	80.000	-	-	-
	157.356.435	(157.276.435)	157.276.435	(157.276.435)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tu Sa	1.363.845.600	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	(30.515.000)	30.515.000	(30.515.000)
- Trả trước cho người bán khác	135.000.000	-	135.400.000	-
	1.529.360.600	(30.515.000)	165.915.000	(30.515.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.144.033.972	-	689.078.053	-
Phải thu BHXH, BHYT của người lao động	126.595.926	-	112.454.645	-
Ký cược, ký quỹ	2.929.500.000	-	2.029.500.000	-
Phải thu khác	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
	4.250.129.898	(50.000.000)	2.881.032.698	(50.000.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	450.000.000	-	-	-
	450.000.000	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	-	157.276.435	-
- Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	-	30.515.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	50.000.000	-	50.000.000	-
	237.791.435	-	237.791.435	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.504.736.790	(141.084.975)	1.657.595.802	(141.084.975)
Công cụ, dụng cụ	5.140.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.684.168.988	-	6.881.814.439	(73.580.550)
	30.194.045.778	(141.084.975)	8.539.410.241	(214.665.525)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Xây dựng trại heo cai sữa và heo thịt tại Xã Xuân Phú và Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc	314.533.396	280.569.396
- Dự án Khu dân cư 6,8 ha tại Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	50.515.504	50.515.504
- Dự án Xây dựng trại heo thịt tại Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	195.679.817	195.679.817
- Các công trình khác	-	8.000.000
	560.728.717	534.764.717

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	89.662.908.236	22.175.161.589	5.426.828.465	310.900.000	117.575.798.290
- Mua trong kỳ	-	-	93.000.000	-	93.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	626.266.573	446.164.829	-	-	1.072.431.402
Số dư cuối kỳ	90.289.174.809	22.621.326.418	5.519.828.465	310.900.000	118.741.229.692
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	56.704.751.627	15.843.964.731	4.150.837.887	257.492.708	76.957.046.953
- Khấu hao trong kỳ	3.883.973.444	1.189.148.167	304.846.463	21.725.000	5.399.693.074
Số dư cuối kỳ	60.588.725.071	17.033.112.898	4.455.684.350	279.217.708	82.356.740.027
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32.958.156.609	6.331.196.858	1.275.990.578	53.407.292	40.618.751.337
Tại ngày cuối kỳ	29.700.449.738	5.588.213.520	1.064.144.115	31.682.292	36.384.489.665

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.937.189.831 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Số dư cuối kỳ	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.838.524.702	83.343.018	1.921.867.720
- Khấu hao trong kỳ	108.779.964	-	108.779.964
Số dư cuối kỳ	1.947.304.666	83.343.018	2.030.647.684
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.803.932.993	-	8.803.932.993
Tại ngày cuối kỳ	8.695.153.029	-	8.695.153.029

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 663.656.786 VND

(*) Đây là các Quyền sử dụng đất của Công ty với các thông tin chi tiết sau:

- Địa chỉ tại Xã Phước Tân, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với diện tích là 46.595 m² và có thời hạn sử dụng 15 năm, 45 năm và sử dụng lâu dài;
- Địa chỉ tại Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai với diện tích là 104,5 m² và có thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043;
- Địa chỉ tại Ấp Bình Hòa, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai với diện tích là 265.346,6 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản	7.216.190.682	7.934.573.323
Chi phí công cụ chờ phân bổ	155.513.811	248.958.675
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nghiệp Dofico (*)	11.695.286.202	11.986.455.153
	19.066.990.695	20.169.987.151

(*) Ngày 01/03/2018, Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTD/2018 bổ sung giá trị của Hợp đồng thuê lại đất số 11/HĐTLĐ/2014 ngày 03/06/2014, diện tích thuê là 231.124 m², địa điểm thuê tại Phân khu 3D, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai thuộc Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico, thời hạn thuê đất và thuê hạ tầng từ tháng 01/2018 đến tháng 02/2063, tổng số tiền đã trả trước là 13.074.985.142 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thế Anh Hòa	546.156.366	546.156.366	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thú y Tiến Phát	140.679.998	140.679.998	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thuốc thú y Hoàng Kim	47.999.910	47.999.910	162.000.001	162.000.001
- Công ty TNHH Minh Phát Huy	-	-	129.360.000	129.360.000
- Phải trả người bán khác	355.356.789	355.356.789	216.593.653	216.593.653
	1.090.193.063	1.090.193.063	507.953.654	507.953.654

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Thơ	174.000.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	20.177.500	55.157.500
	194.177.500	55.157.500

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.727.273	17.691.885	17.208.751	-	2.210.407
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.392.574.101	1.697.782.676	2.592.574.101	-	497.782.676
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.400.000	907.777.299	917.327.299	-	2.850.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	274.667.287	274.667.287	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	8.344.560	8.344.560	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	1.406.701.374	2.911.263.707	3.815.121.998	-	502.843.083

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	22.260.274	-
	22.260.274	-

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.300.400	1.300.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.200.000	3.200.000
	24.500.400	24.500.400

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai (*)	-	-	9.200.000.000	1.500.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
	-	-	9.200.000.000	1.500.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cấp tín dụng Số HON.DN.2778.141222 ngày 21/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh chăn nuôi lợn;
- + Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày 28/11/2022;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 7.700.000.000 VND;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - Thẻ chấp Hợp đồng tiền gửi số 323944559 6T LCK với giá trị 5.000.000.000 VND, thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn;
 - Thẻ chấp Hợp đồng tiền gửi số 379954609 6T LCK với giá trị 1.000.000.000 VND, thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn;
 - Thẻ chấp Hợp đồng tiền gửi số 370557559 6T LCK với giá trị 3.000.000.000 VND, thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn;
 - Thẻ chấp Hợp đồng tiền gửi số 322715739 6T LCK với giá trị 2.000.000.000 VND, thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn.



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	118.125.000.000	12.235.497.029	6.750.000.000	36.710.315.448	173.820.812.477
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	22.925.756.806	22.925.756.806
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(23.625.000.000)	(23.625.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.210.000.000)	(6.210.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.197.000.000)	(1.197.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	5.678.315.448	-	(5.678.315.448)	-
Số dư cuối kỳ trước	118.125.000.000	17.913.812.477	6.750.000.000	22.925.756.806	165.714.569.283
Số dư đầu kỳ này	118.125.000.000	17.913.812.477	6.750.000.000	22.925.756.806	165.714.569.283
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.672.204.437	6.672.204.437
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	(18.900.000.000)	(18.900.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.868.709.243)	(1.868.709.243)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.157.047.563	-	(2.157.047.563)	-
Số dư cuối kỳ này	118.125.000.000	20.070.860.040	6.750.000.000	6.672.204.437	151.618.064.477

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/NQ-ĐH ngày 09/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	100,00	22.925.756.806
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,15	1.868.709.243
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,41	2.157.047.563
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600 đ)	82,44	18.900.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56	86.889.810.000	73,56	86.889.810.000
- Các cổ đông khác	26,44	31.235.190.000	26,44	31.235.190.000
	100	118.125.000.000	100	118.125.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	118.125.000.000	118.125.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	118.125.000.000	118.125.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.300.400	1.300.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	18.900.000.000	23.625.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	18.900.000.000	23.625.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(18.900.000.000)	(23.625.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(18.900.000.000)	(23.625.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.300.400	1.300.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.812.500	11.812.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	11.812.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	11.812.500	11.812.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.070.860.040	17.913.812.477
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.750.000.000	6.750.000.000
	26.820.860.040	24.663.812.477

21 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 161.441,9 m² và hợp đồng thuê đất tại Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 81.818,9 m² để sử dụng với mục đích kinh doanh và chăn nuôi heo từ năm 1996 đến năm 2045. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phân khu 3D, xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích thành lập trang trại chăn nuôi heo từ năm 2018 đến năm 2063. Diện tích khu đất thuê là 231.124 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.

Công ty ký hợp đồng thuê trang trại nuôi heo tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 29.811,2 m² để sử dụng với mục đích chăn nuôi heo thịt với thời hạn thuê 02 năm kể từ ngày 01/03/2022. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	88.067.646.750	117.896.676.250
	<u>88.067.646.750</u>	<u>117.896.676.250</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.711.175.126	85.758.390.938
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.580.550)	-
	<u>75.637.594.576</u>	<u>85.758.390.938</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.466.398.891	4.468.262.191
	<u>3.466.398.891</u>	<u>4.468.262.191</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.986.301	-
	<u>32.986.301</u>	<u>-</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	47.966.000	44.106.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	1.485.000	-
	59.451.000	44.106.000

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.168.797.265	4.832.048.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.235.564	187.235.566
Thuế, phí, và lệ phí	15.209.885	136.167.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.635.853	58.450.531
Chi phí khác bằng tiền	1.761.676.380	1.567.683.767
	6.171.554.947	6.781.586.407

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	211.111.115	170.999.998
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	8.030.000	100.463.636
Thu nhập từ bán heo hậu bị	352.500.000	-
Thu nhập khác	8.878.033	-
	580.519.148	271.463.634

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	1.149.687.824	1.149.687.823
Phụ cấp cho người đại diện theo pháp luật	216.000.000	216.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	233.000.000	231.000.000
Tiền thuê đất tại Thiệt Tân	-	720.000.000
Chi phí khác	244.303.028	67.300.000
	1.842.990.852	2.383.987.823

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.369.987.113	27.668.330.907
Các khoản điều chỉnh tăng	1.668.687.824	2.372.687.823
- Chi phí không hợp lệ	70.000.000	776.000.000
- Phụ cấp tiền lương NDD theo pháp luật	216.000.000	216.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	233.000.000	231.000.000
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	1.149.687.824	1.149.687.823
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.038.674.937	30.041.018.730
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	6.199.046.227	25.312.592.905
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	3.839.628.710	4.728.425.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.697.782.676	4.742.574.101
- Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	929.856.934	3.796.888.936
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	767.925.742	945.685.165
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.697.782.676	4.742.574.101
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.392.574.101	2.045.783.469
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.592.574.101)	(5.395.783.469)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	497.782.676	1.392.574.101

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.672.204.437	22.925.756.806
Các khoản điều chỉnh	-	(1.868.709.243)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.868.709.243)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.672.204.437	21.057.047.563
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.812.500	11.812.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	565	1.783

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/NQ-ĐH ngày 09/06/2022 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 của Công ty, dẫn tới việc chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.925.756.806	22.925.756.806
Các khoản điều chỉnh	-	(1.868.709.243)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(1.868.709.243)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.925.756.806	21.057.047.563
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.812.500	11.812.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.941	1.783

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.234.939.385	57.745.720.996
Chi phí nhân công	11.991.845.604	12.235.124.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.358.785.214	4.432.080.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.023.709.995	2.519.817.603
Chi phí khác bằng tiền	7.002.233.166	5.704.376.125
	102.611.513.364	82.637.119.746

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	1.445.446.788	-	-	1.445.446.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.200.209.898	450.000.000	-	4.650.209.898
Các khoản cho vay	61.450.000.000	-	-	61.450.000.000
	67.095.656.686	450.000.000	-	67.545.656.686
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.774.095.119	-	-	22.774.095.119
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.831.032.698	-	-	2.831.032.698
Các khoản cho vay	69.593.562.763	-	-	69.593.562.763
	95.198.690.580	-	-	95.198.690.580

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	7.700.000.000	-	-	7.700.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.114.693.463	-	-	1.114.693.463
Chi phí phải trả	22.260.274	-	-	22.260.274
	8.836.953.737	-	-	8.836.953.737
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	532.454.054	-	-	532.454.054
	532.454.054	-	-	532.454.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

GTY
M HƯ
LIÊM
AS

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.200.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.500.000.000	-

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chia cổ tức		13.902.369.600	17.377.962.000
- Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	13.902.369.600	17.377.962.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

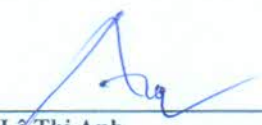
	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.844.681.760	3.048.535.087
- Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	571.000.000	414.000.000
- Ông Đỗ Văn Trong	Thành viên Hội đồng Quản trị Phó Giám đốc	590.920.000	559.658.000
- Ông Vũ Quang Tiến	Thành viên Hội đồng Quản trị Phó Giám đốc (Bổ nhiệm Phó Giám đốc ngày 01/04/2022)	538.954.446	404.081.723
- Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên Hội đồng Quản trị Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm Thành viên BKS ngày 24/06/2021)	161.500.000	77.000.000
- Bà Lê Thị Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị Kế toán trưởng	579.555.000	492.927.500
- Ông Nguyễn Văn Khâm	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)	-	421.785.050
- Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)	-	47.000.000
- Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	155.500.000	74.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	177.252.314	92.118.314
- Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát	70.000.000	30.000.000
- Bà Vương Thị Kim Duyệt	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/06/2021)	-	435.964.500


Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.




Lê Thị Anh
Người lập


Lê Thị Anh
Kế toán trưởng


Đinh Văn Hồng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2023